

Hạ Long, ngày 13 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO
Về việc báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

Kính thưa: Các cổ đông Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 18/4/2018

Thực hiện Điều 14 của Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty V/v thông qua báo cáo tài chính năm của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ). Công ty xin được báo cáo trước ĐHCĐ tóm tắt các số liệu chủ yếu của BCTC năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán tại báo cáo kiểm toán BCTC số:190320.001/BCTC.QN ngày 19/3/2020.

Theo đó Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phần thứ nhất
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	607.496.957.846	444.235.818.846
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.532.504.960	3.002.330.066
2- Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	225.963.550.654	215.073.641.178
4- Hàng tồn kho	323.851.534.228	190.953.413.631
5- Tài sản ngắn hạn khác	52.149.368.004	35.206.433.971
II - TÀI SẢN DÀI HẠN	812.366.882.038	418.126.476.304
1. Các khoản phải thu dài hạn	101.070.458.353	126.882.519.625
2. Tài sản cố định	659.243.598.513	93.119.184.981
3. Tài sản dở dang dài hạn	29.070.797.092	164.265.487.303
4. Tài sản dài hạn khác	22.982.028.080	33.859.284.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.419.863.839.884	862.362.295.150

NGUỒN VỐN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
III - NỢ PHẢI TRẢ	1.054.098.933.462	532.723.620.237
1. Nợ ngắn hạn	772.005.224.608	420.261.093.076
2. Nợ dài hạn	282.093.708.854	112.462.527.161
IV - VỐN CHỦ SỞ HỮU	365.764.906.422	329.638.674.913
1. Vốn chủ sở hữu	365.764.906.422	329.638.674.913
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	245.690.520.000	245.690.520.000
- Thặng dư vốn cổ phần	(46.818.182)	(46.818.182)
- Vốn khác của chủ sở hữu	569.137.076	569.137.076
- Quỹ đầu tư phát triển	10.581.477.918	2.786.142.275
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108.970.589.610	80.639.693.744
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.419.863.839.884	862.362.295.150

Phần thứ 2
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.448.500.943.282	2.820.416.888.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần	2.448.500.943.282	2.820.416.888.861
4. Giá vốn hàng bán	2.279.089.600.757	2.660.392.135.768
5. Lợi nhuận gộp	169.411.342.525	160.024.753.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.563.632.095	4.480.551.319
7. Chi phí tài chính	18.052.901.054	6.117.103.952
- Trong đó: Chi phí lãi vay	18.052.901.054	6.117.103.952
8. Chi phí bán hàng	5.507.319.129	6.826.494.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.192.696.602	55.558.747.478
10. LN thuần từ HĐKD	79.222.057.835	96.002.958.520
11. Thu nhập khác	10.458.571.748	5.716.853.092
12. Chi phí khác	1.043.850.349	1.065.311.560
13. Lợi nhuận khác	9.414.721.399	4.651.541.532
14. Tổng LN kế toán trước thuế	88.636.779.234	100.654.500.052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.664.833.802	20.014.806.308
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70.971.945.432	80.639.693.744
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.889	3.282

Phần thứ ba
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

1/ Thực hiện các chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1-Cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	57,21	48,49
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	42,79	51,51
2-Cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn(%)	74,24	61,77
- Nguồn vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn (%)	25,76	38,23
3- Khả năng thanh toán (Lần)		
- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	0,79	1,06
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,40	0,60
4- Tỷ suất lợi nhuận (%)		
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	2,90	2,86
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản BQ	6,22	10,21
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH BQ	27,69	32,45
5- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	4,06	2,12

2/ Đánh giá việc bảo toàn và phát triển vốn.

2.1. Mức độ bảo toàn vốn:

Vốn chủ sở hữu của Công ty thời điểm 01/1/2019 là 329.639 triệu đồng, tại thời điểm 31/12/2019 là 365.765 triệu đồng. Trong năm, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, quản lý và sử dụng vốn hiệu quả. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật. Trích lập đầy đủ các khoản dự phòng. Đánh giá Công ty bảo toàn và phát triển vốn.

2.2. Mức độ thực hiện các chỉ tiêu tài chính.

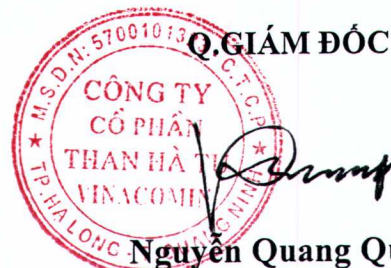
- Khả năng thanh toán nợ đến hạn thực hiện 0,79 lần/Kế hoạch 0,64 lần bằng 123,4%. Công ty thực hiện tốt so với KH Tập đoàn giao, cho thấy Công ty đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Đánh giá tình hình tài chính ở mức an toàn.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 4,06 lần / kế hoạch 4,78 lần bằng 84,9%. Đánh giá Công ty đã thực hiện tốt chỉ tiêu hệ số nợ /vốn CSH so với kế hoạch Tập đoàn giao.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS, Các cổ đông Công ty;
- CV (Đăng trên Website);
- Lưu VT, Thư ký Công ty.



Nguyễn Quang Quảng